

# VỀ TÍNH LƯƠNG NGUYÊN ĐỐI TRỌNG TRONG XÃ HỘI, VĂN HOÁ VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG

NGUYỄN THỪA HỖ \*

Khi tìm hiểu, nghiên cứu về xã hội, văn hoá Việt Nam truyền thống, các nhà nghiên cứu đều lưu ý đến một đặc điểm dễ nhận biết: đó là tính không thuần nhất, sự tồn tại của những yếu tố tương phản trong phức thể xã hội văn hoá Việt Nam. Trong lịch sử, xã hội và văn hoá Việt Nam đã không phải là một thực thể đơn nguyên, mà là sự tích hợp hỗn dung của nhiều thành tố khác biệt, tập hợp lại trong một thể lưỡng nguyên đối trọng. Rất nhiều các hiện tượng về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá cũng như tâm lý tính cách đã mang tính hai mặt, đối lập nhau nhưng đồng thời lại bổ sung cho nhau, đan xen vào nhau như trong một cặp phạm trù triết học âm-dương.

Ngay từ thời xưa, các nhà vua (như Trần Nghệ Tông) và các trí thức Nho sĩ Việt Nam (tiêu biểu là Nguyễn Trãi) đã chú ý đến thể đối lập đó, nhưng lại quy đồng nó vào sự khác biệt giữa hai cộng đồng dân tộc - văn hoá Việt Nam và Trung Hoa, khi cho rằng “Nam và Bắc bên nào cũng có vua nước ấy làm chủ, không cần bắt chước nhau”<sup>1</sup> hoặc “Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc-Nam cũng khác”<sup>2</sup>.

Ngày nay, các học giả Việt Nam có nhiều cách kiến giải, xuất phát từ những quan điểm khác nhau. Họ nhấn mạnh đến tính giai cấp của hai dòng văn hoá thống trị và bị trị (phổ biến trong những thập kỷ 1960 - 1970), hoặc giải thích bằng hiện tượng sai biệt, “khúc xạ” trong quá trình tiếp biến văn hoá Hán Việt (Phan Ngọc)<sup>3</sup>. Có tác giả nhấn mạnh đến sự khác biệt Nam Bắc ở tư duy triết học

\* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

âm tính và dương tính (Kim Định)<sup>4</sup>, hoặc ở hai nền văn minh gốc nông nghiệp và gốc du mục (Trần Ngọc Thêm)<sup>5</sup>. Dựa vào luận điểm của R.Redfield<sup>6</sup> về “Truyền thống lớn” (Great Tradition) và “Truyền thống nhỏ” (Little Tradition), một số nhà Việt Nam học người nước ngoài gần đây (A.B. Woodside, Insun Yu)<sup>7</sup> có ý lý giải sự tương phản văn hoá đó qua sự phân tầng xã hội. Lại có tác giả (như NL Jamieson)<sup>8</sup> đã muốn kết hợp triết học phương Đông với lý thuyết điều khiển học, khi cho rằng xã hội Việt Nam truyền thống là một hệ thống bao gồm những yếu tố âm (tương đương với *entropy*), đối lập với những yếu tố dương (tương đương với *redundancy*).

Trên thực tế, sự tương phản và kết hợp mang tính lương nguyên đó đã không xảy ra giữa hai hệ thống riêng biệt như hai dân tộc, hai giai cấp hay hai nền văn minh, mà là hỗn dung vào nhau trong cùng một hệ thống, khó chia tách được. Cơ sở tồn tại của nó cũng không đơn giản, mà bắt nguồn từ một loạt các yếu tố thuộc những điều kiện tự nhiên, cư dân và văn hoá.

Việt Nam là một bán đảo nằm ở góc đông nam lục địa châu Á, trông ra biển Đông thuộc Thái Bình Dương, bao gồm cả ba vùng nối tiếp rừng núi, đồng bằng và ven biển. Vị trí đó đã tạo nên một lưỡng thế tự nhiên - văn hoá biển/lục địa, tương ứng với một lưỡng thế ứng xử mở/đóng. Mặc dù có nhiều tiềm năng nhưng trong thực tế lịch sử, yếu tố biển chưa được phát huy. Văn hoá Việt Nam truyền thống về cơ bản không nghiêng về yếu tố giao thương đường biển, tuy không hoàn toàn chỉ là nền nông nghiệp lục địa. Đó là một nền văn hoá chiết trung, nông nghiệp lúa nước pha trộn với giao thương đường sông và ven biển. Xã hội Việt Nam truyền thống chủ yếu là một xã hội phong bế, đóng kín, nhưng có những thời đoạn lịch sử (như thời Lý Trần, thế kỷ XVII - XVIII) nó đã từng là một xã hội nửa khai phóng, có xu hướng thoáng mở.

Cư dân Việt Nam, với tư cách là những chủ thể văn hoá, cũng không phải là một thành phần chủng tộc thuần nhất. Nguồn gốc của nó bắt nguồn từ hai đại chủng Australoid da sẫm màu và Mongoloid da vàng, được trải ra trong một cộng đồng rất phong phú của 54 sắc tộc khác nhau, tập hợp lại thành bốn nhóm chủng tộc - ngôn ngữ chính, trong đó hai nhóm quan trọng là Austro Asiatiques (Nam Á) và Austronésiens (Nam Đảo)<sup>9</sup>, sống trên các vùng đan cài vào nhau. Trong lịch sử, các tộc người Việt ở phía bắc, khi phát triển, cũng đã hỗn chủng với các tộc người trước đó vốn là cư dân bản địa ở phía nam như Chăm, Thượng, Khmer trong một quá trình cộng cư và hoà nhập về lối sống, ứng xử, tâm lý tính cách.

Về văn hoá, cơ tầng bản địa đầu tiên của người Việt cổ được tạo dựng từ thời dựng nước Văn Lang - Âu Lạc là một nền móng mang tính chất Nam Á, được hiểu là một vùng văn hoá rộng lớn bao gồm vùng Giang Nam của Trung Quốc, các nước Đông Nam Á lục địa và hải đảo<sup>10</sup>. Các đặc trưng chung cho vùng văn hoá này là nông nghiệp lúa nước, cơ cấu xóm làng, tàn dư khá đậm của yếu tố

mẫu quyền nữ tính, tín ngưỡng vật linh - thần linh, phồn thực và các lễ hội nông nghiệp theo mùa.

Tiếp theo, từ thời Bắc thuộc, nó đã được bổ sung bằng một tầng văn hoá bồi tu Đông Á, có nguồn gốc từ phương Bắc Trung Hoa, mà những tố chất cơ bản của nó là đạo Khổng, sự ưu trội của yếu tố phụ quyền gia trưởng nam tính, chế độ quan liêu và chữ Hán. Sự du nhập và tích hợp của các yếu tố văn hoá Đông Á vào cơ tầng văn hoá Nam Á bản địa ở Việt Nam được thực hiện qua một quá trình tiếp biến văn hoá vừa cưỡng bức vừa tự nguyện, tạo nên một sự cùng tồn tại và đan xen văn hoá mang tính lưỡng nguyên. Văn hoá Việt Nam truyền thống là một nền văn hoá đường biên, di động trên một trục Nam - Bắc, chuyển hoá giữa hai cấu trúc mềm - cứng, tạo nên một thế cân bằng đối trọng thường hằng trong lịch sử.

\*

\* \*

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, tính lưỡng nguyên đối trọng đã thể hiện ra một cách khá toàn diện trên các lĩnh vực đời sống khác nhau.

Về mặt kinh tế, đó là sự tồn tại song hành của hai yếu tố công hữu và tư hữu, nhà nước và dân gian làng xã. Nhà nước phong kiến quan liêu trong cố gắng nắm lấy các thân dân của mình, đã đề cao chức năng kinh tế của bộ máy nhà nước, tăng cường củng cố yếu tố công hữu. Về nguyên tắc, toàn bộ đất đai là thuộc nhà vua dưới hình thức công điền chia cho dân chúng, một bộ phận do triều đình trực tiếp quản lý như các ruộng quốc khố, đồn điền. Nhà nước cũng lập nên và điều hành các quan xưởng với chế độ công tượng, độc quyền ngoại thương... Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn tồn tại một bộ phận kinh tế tư hữu dân gian khá quan trọng bao gồm các loại ruộng từ làng xã, các xưởng thủ công gia đình, các cửa hiệu ở đô thị, các hoạt động buôn bán cá thể trong mạng lưới chợ và các hình thức buôn bán đường dài dọc theo các triền sông và ven biển. Nhìn chung, khu vực kinh tế nhà nước công cộng đã được triều đình ưu tiên khuyến khích, nhưng chính là khu vực kinh tế tư hữu dân gian, với chiều hướng phát triển gia tăng, đã chiếm một tỷ trọng và vai trò chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân. Trên thực tế, nhà nước đã thừa nhận và trong một chừng mực, đã dung dưỡng khu vực tư hữu này, tuy ở một mặt khác, đã kiểm soát và ngăn chặn không cho nó phát triển thành một nền sản xuất buôn bán lớn vượt khỏi tầm khống chế của nhà nước phong kiến.

Về chính trị, tính lưỡng nguyên đối trọng được thiết lập giữa một bên là triều đình trung ương mang tính tập quyền chuyên chế và bên kia là hệ thống cộng đồng các làng xã cơ sở mang tính tản quyền tự trị phần nào hàm chứa những yếu tố dân chủ. Ở Việt Nam thể chế quân chủ đã ra đời sớm và tồn tại lâu dài, nó duy

trì một nền chuyên chế phương Đông và một xã hội thân dân, dị ứng với những cải cách, khuynh hướng tự do và ý thức công dân. Nhưng ở một mặt khác, với hệ thống cộng đồng các làng xã tự quản trong đó người nông dân đã có một tư cách nửa tự do, thân phận cao hơn những người nông nô lãnh địa ở Tây Âu sơ kỳ trung đại, thì chế độ chuyên chế kia trên thực tế đã bị loãng nhạt đi rất nhiều. Ở Việt Nam, những vị hoàng đế có uy quyền thần thánh nhưng đồng thời cũng luôn luôn quan tâm đến đời sống dân chúng theo một tinh thần gia trưởng, đã được coi như những người cha trong một gia đình lớn, chứ không phải là những bạo chúa. Có thể nói rằng đó là một nền chuyên chế mềm. Điều đó giải thích tại sao một số tác giả phương Tây trong những thế kỷ trước, khi tiếp xúc với xã hội Việt Nam truyền thống, lại có những đánh giá rất khác nhau, thậm chí đối nghịch. Trong khi một số người phê phán là “ một chế độ cực kỳ chuyên chế hà khắc”<sup>11</sup> thì một số khác lại ngợi ca như: “ một mẫu hình tuyệt diệu của nền dân chủ cực đoan”<sup>12</sup>. Thực ra, hai yếu tố đó đã đan quện vào nhau. Nói như một tác giả, “ Trong xã hội An Nam, đã có một sự pha trộn giữa cường quyền và những quyền tự do quý báu”<sup>13</sup>.

Về xã hội, tính lương nguyên đối trọng đã thể hiện ở chỗ một chế độ tôn ti cùng tồn tại với những yếu tố cộng đồng cố kết, “ một xã hội vừa mang tính đẳng cấp vừa mang tính bình đẳng”<sup>14</sup>. Về cơ bản, xã hội Việt Nam truyền thống là một xã hội phân tầng đẳng cấp về mặt xã hội - chính trị nhiều hơn là một xã hội phân tầng giai cấp về mặt sản xuất - kinh tế. Mỗi một cá nhân đều ở một vị trí nhất định trong bậc thang tôn ti thẳng đứng được quy định tỉ mỉ bởi luật pháp và những phong tục cổ truyền, đó chính là một *homo hierarchicus* theo thuật ngữ của L. Dumont<sup>15</sup>. Mặt khác, người ta lại có thể tìm thấy ở đây tính bình đẳng cộng đồng của một xã hội uyển chuyển có nhiều di động xã hội. Chế độ quân điền phân phối ruộng đất công cho từng thành viên làng xã phân nào tạo điều kiện hướng tới một sự công bằng xã hội về mặt kinh tế. Phương thức tuyển lựa quan liêu qua khoa cử bảo đảm ở một mức độ nhất định sự bình đẳng đối xử và tiến thân giữa các giai tầng xã hội. Ở Việt Nam, đã không tồn tại một tầng lớp quý tộc thế tập như trong các xã hội trung đại Tây Âu, thay vào đấy, là một tầng lớp ưu tú quan liêu bổ ngổ.

Trên bình diện tư tưởng - văn hoá, tính lương nguyên đối trọng đã thể hiện ở sự cộng tồn và hỗn dung giữa những tín ngưỡng tôn giáo có nguồn gốc Nam Á tương đối thoáng mở, mềm mại như các tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và Đạo giáo với hệ tư tưởng Nho giáo Đông Á vốn mang tính giáo điều xơ cứng. Về nguyên tắc, Nho giáo luôn luôn được coi là một hệ tư tưởng chính thống nhà nước, độc tôn, nhưng trên thực tế, nó đã phải nhân nhượng, thoả hiệp và chung sống với các tín ngưỡng tôn giáo phi chính thống khác mang tính bình dân như một đối trọng tư tưởng (qua hiện tượng Tam giáo đồng nguyên). Do đó, Nho giáo Việt Nam đã bị biến đổi, mềm hoá và loãng nhạt đi khá nhiều so với nguyên bản. Cũng vậy, một dòng văn học - văn hoá Nho sĩ quan lại đã đương diện và cộng tồn

với một dòng văn học - văn hoá dân gian, những bộ luật thành văn của nhà nước cùng tồn tại với những tập quán pháp, lệ làng, kết quả dung hợp là những khoán ước, hương ước. Là đất nước của truyền thống khoan dung, hoà đồng, ở Việt Nam chưa bao giờ tồn tại đích thực một tinh thần cuồng tín tôn giáo hoặc một chủ nghĩa độc quyền, cực đoan về tư tưởng - văn hoá.

Tóm lại, cấu trúc lưỡng nguyên của xã hội - văn hoá Việt Nam truyền thống đã dựa trên sự cân bằng đối trọng của hai cặp yếu tố, tạm gọi là yếu tố Nam Á âm tính dân gian phi chính thống và yếu tố Đông Á dương tính nhà nước quan phương. Hai cặp yếu tố đó cùng tồn tại và hỗn chung ở mọi cấp độ cộng đồng xã hội như quốc gia, làng xã, gia đình cũng như trong từng cá nhân từ vua quan, Nho sĩ đến người nông dân làng xã.

\*

\* \*

Tất nhiên, sự cân bằng tổng thể của cấu trúc lưỡng nguyên giữa yếu tố Nam Á âm tính và yếu tố Đông Á dương tính không hẳn là cố định vững chắc, mà đã có một biên độ dao động nhất định và một gam màu đậm nhạt khác nhau qua từng thời đoạn lịch sử. Thời Lý - Trần, cấu trúc xã hội - văn hoá Đại Việt đã dựa trên một thể cân bằng Nam Á - Đông Á, nghiêng về gam màu đậm Nam Á. Biểu hiện của nó là chính sách thân dân của các vương triều phong kiến, quyền tự trị - tự quản khá rộng rãi của các làng xã, chính sách khoan dung Tam giáo đồng nguyên của nhà nước tuy có nghiêng về Phật giáo, sự đan xen hai dòng văn hoá dân gian và cung đình. Như một sứ giả nhận xét, dân chúng Đại Việt thời kỳ này “vẫn duy trì những phong tục cổ truyền, chưa biết đến lễ nhạc Trung Hoa”<sup>16</sup>.

Sau thời thuộc Minh, dưới triều Lê sơ thế kỷ XV, cấu trúc xã hội - văn hoá Đại Việt đã chuyển đổi mô hình, đi vào quỹ đạo của văn hoá Đông Á. Chính sách tôn quân được đề cao, nhà nước quan liêu có xu hướng chuyên chế đơn trị, can thiệp sâu vào đời sống làng xã. Về danh nghĩa, Nho giáo giữ thế độc tôn, phá vỡ thể cân bằng văn hoá, xuất hiện nguy cơ tiềm tàng “dương thịnh âm suy”. Tuy nhiên, trên thực tế, thể lưỡng nguyên đối trọng mặc dù có bị chao đảo, nhưng vẫn tồn tại.

Những thế kỷ XVI - XVII - XVIII đầy mâu thuẫn và biến động đã đánh dấu sự thất bại của khuynh hướng đơn trị và chủ nghĩa độc quyền văn hoá, trả lại sự cân bằng đối trọng mang tính lưỡng nguyên. Những yếu tố xã hội - văn hoá Nam Á âm tính dân gian phi chính thống phục hồi và phát triển, tạo thể cân bằng với các yếu tố văn hoá Đông Á lúc này tuy vẫn giữ địa vị thống trị, nhưng đã suy thoái và biến thái trên nhiều phương diện. Các chính sách của nhà nước cũng đã tỏ ra thực tiễn, mềm dẻo hơn, chấp thuận nhiều sự nhượng bộ với khối bình dân

làng xã. Một hiện tượng Tam giáo đồng nguyên mới phi nhà nước mang tính khai phóng lại xuất hiện, văn hoá dân gian trỗi dậy, đan xen vào dòng văn hoá quan lại- Nho sĩ, tạo nên một toàn cảnh văn hoá sôi động, đa sắc, đa khuynh hướng.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, các nhà vua triều Nguyễn đã cố gắng lập lại thể thượng phong của nền văn hoá Đông Á, Khổng giáo, làm bệ đỡ tinh thần cho một thể chế chuyên chế đơn trị, nhưng ít có hiệu quả. Nền văn hoá nhiều dòng, đa sắc tiếp tục phát triển, thế cân bằng đối trọng lương nguyên tiếp tục tồn tại, nhưng xã hội đã trở nên trì trệ trong sự khủng hoảng, tạo điều kiện cho sự xâm lược của thực dân Pháp.

Tính lương nguyên đối trọng cũng biến thiên tùy theo các không gian xã hội và trong các giai tầng xã hội khác nhau. Cấu trúc xã hội và ý thức hệ Nho giáo ở miền đất mới Đàng Trong phía Nam vốn thấm đậm các yếu tố văn hoá Nam Á có phần lỏng lẻo và thoáng nhạt hơn so với miền đất cũ Đàng Ngoài phía Bắc, là nơi truyền thống văn hoá Đông Á sâu đậm hơn. Mặt khác, nếu giai tầng thượng lưu quan liêu Nho sĩ là nơi nuôi dưỡng chính cho một “truyền thống lớn” Khổng giáo Đông Á thì những tố chất của “truyền thống nhỏ” Nam Á lại rất đậm nét trong khối quần chúng bình dân làng xã. A.B. Woodside có lý khi nhận xét rằng ở Việt Nam xưa kia “những quan lại thường giống quan lại Trung Hoa trong khi những người nông dân lại giống các nông dân Đông Nam Á”<sup>17</sup>.

Mặc dù đã có những dao động và sắc thái khác nhau nói trên, nhưng nhìn chung và trên thực tế, thế cân bằng đối trọng lương nguyên xã hội - văn hoá vẫn được xác lập và tồn tại qua suốt tiến trình lịch sử, trên các miền đất nước và trong toàn thể cộng đồng dân tộc.

\*

\* \*

Xét một cách khái quát nhất, tính lương nguyên đối trọng đã phản ánh đồng thời độ chênh, sai lệch cũng như sự dung hợp giữa mô hình và thực thể trong đời sống xã hội - văn hoá Việt Nam truyền thống. Chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam cơ bản đã dựa trên một mô hình lý thuyết mang tính Đông Á, chủ yếu bao gồm các thiết chế chính trị và hệ tư tưởng, có phần xơ cứng, lai ghép với một thực thể đời sống kinh tế - văn hoá giàu tính Nam Á và khá uyển chuyển sinh động.

Chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam cũng đã trải qua một quá trình, từ giai đoạn tiền mô hình thời Lý - Trần thế kỷ XI - XIV (mô hình đi trước và rộng hơn thực thể) qua giai đoạn mô hình thời Lê sơ thế kỷ XV (mô hình gần trùng với thực thể) tới giai đoạn hậu mô hình thế kỷ XVI - XIX (mô hình

lạc hậu và chật hẹp hơn thực thể). Một vài nhà vua mạnh về năng lực và ý chí, quá nhiệt thành với những nguyên lý Khổng giáo (như Lê Thánh Tông và Minh Mạng) đã có ý muốn phá vỡ tính lưỡng nguyên, gò thực thể sinh động của đời sống vào khuôn khổ chật hẹp của mô hình lý thuyết, song hiệu quả đem lại ít và không lâu bền. Những triều vua khác thường chấp thuận để cho tính lưỡng nguyên tồn tại, tạo nên một khoảng cách giữa danh và thực trong đời sống, nhưng cũng chính vì thế đã có được một sự cân bằng ổn định xã hội. Tất nhiên nếu cứ duy trì mãi khoảng cách đó, không tự giác kịp thời điều chỉnh mô hình cho phù hợp với thực thể đời sống, thì sự ổn định sẽ dẫn đến trì trệ và khủng hoảng. Đó là thực trạng đáng buồn đã xảy ra trong giai đoạn cuối của lịch sử trung đại Việt Nam.

Ngày nay, công cuộc đổi mới, hiện đại hoá đất nước vẫn rất cần đến những bài học kinh nghiệm - tích cực và tiêu cực - của lịch sử, mang tính truyền thống. Tạo nên một nền kinh tế lưỡng hợp Nhà nước - nhân dân, củng cố một chính quyền vững mạnh đi đôi với việc phát huy quyền dân chủ đích thực, trực tiếp của quần chúng, xây dựng một xã hội pháp quyền trật tự kỷ cương và tự do, bình đẳng, phát triển một nền văn hoá dân tộc đa sắc và khai phóng, kết hợp việc giữ gìn bản sắc dân tộc với hội nhập quốc tế, truyền thống và hiện đại, phải chăng có thể là những vận dụng mới của tính lưỡng nguyên đối trọng trong xã hội Việt Nam đương đại.

---

#### CHÚ THÍCH

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), t.II. Hà nội 1985, tr. 151.
2. Nguyễn Trãi, *Bình Ngô Đại Cáo*.
3. Phan Ngọc, *Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*. Hà nội 1994.
4. Kim Định, *Nguồn gốc văn hoá Việt Nam*. Sài Gòn 1973.
5. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh 1996.
6. R.Redfield, *Peasant Society and Culture: an anthropological approach to civilisation*. Chicago 1956.
7. A.B. Woodside, *Vietnam and the Chinese model*. Massachusetts 1971. Insun Yu. *Law and society in the 17th and 18th century Vietnam*. Seoul 1990.
8. NL Jamieson, *Understanding Vietnam*. University of California press 1993.
9. G.Condominas, *Les peuples d' Indochine*, trong *Montagnards des pays d'Indochine*. Paris 1995.
10. Khái niệm Nam Á (Austro Asiatic) về văn hoá có thể được hiểu rộng hơn khái niệm Nam Á về ngôn ngữ, nó bao gồm cả nhóm Nam Đảo (Austronésiens), tương đương với khái niệm tiền Đông Nam Á.
11. G. Finlayson, *The mission to Siam and Hue in the years 1821.22*. London 1826, tr.382.
12. J.Boissière, *L'Indochine avec les Français*. Paris 1890, tr. 64 - 65.

13. C.E.Bouillevaux, *L'Annam et le Cambodge*. Paris 1874, tr. 479.
14. M.Germain, *Le Vietnam autrefois*. Paris 1994, tr. 61.
15. L.Dumont, *Homo hierarchicus*. Paris 1967.
16. Trần Cương Trung, *An Nam tức sự*. Nghiên cứu văn học, số 1, 1972.
17. Dẫn theo Y.Tsubol, *L'empire vietnamien face à la France et à la Chine*. Paris 1987, tr. 182.